

# **Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLDN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Như Song	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tuân	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thị Kim Phụng	Trưởng ban	
Ông Phạm Trung Đứơc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Minh Tú	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Thị Trong	Thành viên	

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Duy Tuân	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2018
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2018
Ông Phạm Sơn Hà	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Sơn.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



# Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2019



Số tham chiếu: 61207844/20265633

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đoàn Thị Thu Thủy  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1070-2018-004-1

Từ Thái Sơn  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>146.003.130.193</b>	<b>394.732.310.786</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>24.829.888.839</b>	<b>31.512.472.339</b>
111	1. Tiền		11.829.888.839	6.512.472.339
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	25.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>9.101.472</b>	<b>133.746.879.250</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.050.172.168	1.050.172.168
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.041.070.696)	(1.041.070.696)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	133.737.777.778
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>42.515.104.187</b>	<b>46.244.531.648</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	42.181.262.837	40.177.928.003
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.258.300.811	5.817.964.866
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	320.571.917	5.234.421.486
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(5.708.031.815)	(5.448.783.144)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		463.000.437	463.000.437
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>77.045.377.888</b>	<b>181.089.743.841</b>
141	1. Hàng tồn kho		85.186.377.888	187.949.743.841
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.141.000.000)	(6.860.000.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.603.657.807</b>	<b>2.138.683.708</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	378.987.020	518.112.447
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.224.670.787	1.620.571.261
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>67.697.884.589</b>	<b>61.028.340.970</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>53.980.921.327</b>	<b>43.571.146.812</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	53.854.696.842	43.398.889.127
222	Nguyên giá		96.489.348.709	80.121.864.965
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.634.651.867)	(36.722.975.838)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	126.224.485	172.257.685
228	Nguyên giá		310.629.500	310.629.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(184.405.015)	(138.371.815)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>74.150.913</b>	<b>1.792.993.898</b>
231	1. Nguyên giá		668.145.436	4.515.304.012
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(593.994.523)	(2.722.310.114)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>555.000.000</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		555.000.000	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.087.812.349</b>	<b>15.664.200.260</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.087.812.349	15.664.200.260
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>213.701.014.782</b>	<b>455.760.651.756</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>97.263.375.618</b>	<b>275.765.028.951</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>94.587.423.864</b>	<b>272.199.389.344</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.973.731.676	14.466.183.604
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		492.276.856	323.434.274
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	275.452.708	-
314	4. Phải trả người lao động		1.922.492.648	2.818.799.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		644.200.442	674.330.190
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	464.096.754	521.034.382
320	7. Vay ngắn hạn	18	82.807.908.502	253.355.343.545
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.264.278	40.264.278
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.675.951.754</b>	<b>3.565.639.607</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.675.951.754	3.565.639.607
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>116.437.639.164</b>	<b>179.995.622.805</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>116.437.639.164</b>	<b>179.995.622.805</b>
411	1. Vốn cổ phần		147.280.190.000	147.280.190.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		147.280.190.000	147.280.190.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.894.688.720	24.894.688.720
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		49.607.325.328	49.607.325.328
421	4. Lỗ lũy kế		(105.344.564.884)	(41.786.581.243)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(41.786.581.243)	(45.881.484.136)
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(63.557.983.641)	4.094.902.893
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>213.701.014.782</b>	<b>455.760.651.756</b>



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	572.929.262.061	1.304.340.403.437
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(119.065.382)	(3.982.413.295)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	572.810.196.679	1.300.357.990.142
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(609.392.262.340)	(1.278.514.153.782)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(36.582.065.661)	21.843.836.360
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	6.276.711.631	13.147.133.444
22	7. Chi phí tài chính	23	(15.333.925.152)	(12.487.779.246)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.134.807.188)	(9.156.002.661)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(12.401.140.227)	(18.753.453.700)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(7.740.622.810)	(9.436.093.259)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(65.781.042.219)	(5.686.356.401)
31	11. Thu nhập khác	25	3.099.288.131	12.595.436.563
32	12. Chi phí khác	25	(600.776.845)	(538.360.512)
40	13. Lợi nhuận khác	25	2.498.511.286	12.057.076.051
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(63.282.530.933)	6.370.719.650
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(275.452.708)	(2.275.816.757)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(63.557.983.641)	4.094.902.893
70	17. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.3	(4.315)	278
71	18. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.3	(4.315)	278



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(63.282.530.933)</b>	<b>6.370.719.650</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12, 13	7.453.179.689	6.697.235.022
03	Dự phòng		650.560.818	6.082.509.860
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		170.410.864	355.776.604
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.012.746.238)	(17.752.474.723)
06	Chi phí lãi vay	23	8.134.807.188	9.156.002.661
<b>08</b>	<b>(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(53.886.318.612)</b>	<b>10.909.769.074</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(619.793.711)	8.162.353.842
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		102.763.365.953	(101.271.744.109)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(6.974.911.013)	11.652.369
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.715.513.338	(337.019.519)
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.213.606.951)	(8.939.749.983)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	-	(2.275.816.757)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.000.000)	(121.188.546)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>35.751.249.004</b>	<b>(93.861.743.629)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(22.246.443.174)	(16.803.162.176)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		6.922.204.002	21.633.678.431
24	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		133.737.777.778	-
25	Thu tiền gửi ngân hàng		-	(140.737.777.778)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.995.000.000	7.000.000.000
27	Tiền thu lãi		7.692.198.012	4.994.552.826
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>128.100.736.618</b>	<b>(123.912.708.697)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	499.323.155.049	1.359.127.091.254
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(669.840.461.915)	1.247.032.818.535)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(170.517.306.866)</b>	<b>112.094.272.719</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.665.321.244)	(105.680.179.607)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.512.472.339	137.193.318.755
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.262.256)	(666.809)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	24.829.888.839	31.512.472.339



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 003802 GP/TLĐN-03 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 7 năm 1995; điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1100107301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 1 tháng 11 năm 2000 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 06/GPPH do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 11 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 81B Quốc lộ 62, phường 2, Thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 176 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 254).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Việt Nam đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.9 Các khoản đầu tư

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê trả trước;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.12 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

ông ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu nhập cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- ▶ cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	139.584.252	291.230.663
Tiền gửi ngân hàng	11.690.304.587	6.221.241.676
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	25.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.829.888.839</u></b>	<b><u>31.512.472.339</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – chi nhánh Hồ Chí Minh, hưởng lãi suất áp dụng từ 5,0%/năm đến 5,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị thuần	
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>							
Công ty Cổ phần Xuất khẩu	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	1.050.000.000	(1.041.070.696)	8.929.304	
Nông sản Ninh Thuận	172.168	-	172.168	172.168	-	172.168	
Khác							
	<u>1.050.172.168</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>9.101.472</u>	<u>1.050.172.168</u>	<u>(1.041.070.696)</u>	<u>9.101.472</u>	
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>							
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	133.737.777.778	-	133.737.777.778	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.050.172.168</b></u>	<u><b>(1.041.070.696)</b></u>	<u><b>9.101.472</b></u>	<u><b>134.787.949.946</b></u>	<u><b>(1.041.070.696)</b></u>	<u><b>133.746.879.250</b></u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	39.304.893.399	39.682.795.208
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>2.876.369.438</u>	<u>495.132.795</u>
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>	<b>42.181.262.837</b>	<b>40.177.928.003</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi	<u>(491.984.717)</u>	<u>(491.984.717)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>41.689.278.120</u></b>	<b><u>39.685.943.286</u></b>

(\*) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một vài khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	<u>5.258.300.811</u>	<u>5.817.964.866</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(4.744.546.661)</u>	<u>(4.485.297.990)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>513.754.150</u></b>	<b><u>1.332.666.876</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ	68.000.000	98.000.000
Lãi từ hợp đồng tiền gửi	-	2.495.949.005
Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư Khác	<u>252.571.917</u>	<u>1.995.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>320.571.917</b>	<b>5.234.421.486</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	<u>(8.500.000)</u>	<u>(8.500.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>312.071.917</u></b>	<b><u>5.225.921.486</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. NỢ XẤU**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Sita S.A.	1.579.459.464	-	1.579.459.464	-
Công ty TNHH Samcad Holding	1.282.750.912	-	1.282.750.912	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	864.162.238	-	864.162.238	259.248.671
Công ty TNHH Olam International	504.794.709	-	504.794.709	-
Khác	1.476.864.492	-	1.476.864.492	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.708.031.815</b>	<b>-</b>	<b>5.708.031.815</b>	<b>259.248.671</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	36.687.223.634	46.799.338.086
Thành phẩm	35.221.296.465	91.826.268.076
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.654.661.965	32.020.821.625
Hàng hóa	3.060.856.402	7.522.177.610
Công cụ, dụng cụ	2.562.339.422	2.063.720.334
Hàng đang đi trên đường	-	7.717.418.110
<b>TỔNG CỘNG (*)</b>	<b>85.186.377.888</b>	<b>187.949.743.841</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.141.000.000)	(6.860.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>77.045.377.888</b>	<b>181.089.743.841</b>

(\*) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một vài đối tượng hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	31.701.558.346	38.169.799.864	9.144.550.937	1.105.955.818	80.121.864.965
Mua mới	13.923.918.010	3.135.456.900	910.654.270	-	17.970.029.180
Thanh lý	-	-	(934.400.000)	-	(934.400.000)
Chuyển sang BĐSĐT	(314.704.875)	-	(353.440.561)	-	(668.145.436)
Số cuối năm	<u>45.310.771.481</u>	<u>41.305.256.764</u>	<u>8.767.364.646</u>	<u>1.105.955.818</u>	<u>96.489.348.709</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.877.504.369	4.711.951.709	219.933.727	659.973.996	8.469.363.801
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	11.911.931.550	708.041.029	1.331.205.580	-	13.951.178.159
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	11.620.822.309	20.010.216.889	4.093.039.239	998.897.401	36.722.975.838
Khấu hao trong năm	1.469.738.703	4.895.945.331	781.652.093	55.389.912	7.202.726.039
Thanh lý	-	-	(731.218.498)	-	(731.218.498)
Chuyển sang BĐSĐT	(224.062.866)	-	(335.768.646)	-	(559.831.512)
Số cuối năm	<u>12.866.498.146</u>	<u>24.906.162.220</u>	<u>3.807.704.188</u>	<u>1.054.287.313</u>	<u>42.634.651.867</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>20.080.736.037</u>	<u>18.159.582.975</u>	<u>5.051.511.698</u>	<u>107.058.417</u>	<u>43.398.889.127</u>
Số cuối năm	<u>32.444.273.335</u>	<u>16.399.094.544</u>	<u>4.959.660.458</u>	<u>51.668.505</u>	<u>53.854.696.842</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND  
Phần mềm vi tính

**Nguyên giá:**

Số đầu năm và cuối năm 310.629.500

Trong đó:

Đã hao mòn hết 46.763.900

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu năm 138.371.815

Hao mòn trong năm 46.033.200

Số cuối năm 184.405.015

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm 172.257.685

Số cuối năm 126.224.485

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

VND

Nhà cửa và  
vật kiến trúc

Khác

Tổng cộng

**Nguyên giá:**

Số đầu năm 4.051.473.019 463.830.993 4.515.304.012

Kết chuyển từ bất động sản 314.704.875 353.440.561 668.145.436

chủ sở hữu sử dụng (4.051.473.019) (463.830.993) (4.515.304.012)

Thanh lý 314.704.875 353.440.561 668.145.436

Số cuối năm 314.704.875 353.440.561 668.145.436

Trong đó:

Đã khấu hao hết - 353.440.561 353.440.561

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Số đầu năm 2.258.479.121 463.830.993 2.722.310.114

Hao mòn trong năm 186.748.535 17.671.915 204.420.450

Kết chuyển từ bất động sản 224.062.866 335.768.646 559.831.512

chủ sở hữu sử dụng (2.428.736.560) (463.830.993) (2.892.567.553)

Thanh lý 240.553.962 353.440.561 593.994.523

Số cuối năm 240.553.962 353.440.561 593.994.523

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm 1.792.993.898 - 1.792.993.898

Số cuối năm 74.150.913 - 74.150.913



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>378.987.020</b>	<b>518.112.447</b>
Sửa chữa, cải tạo	124.337.826	266.682.439
Phí tham gia hội chợ	-	179.180.010
Khác	254.649.194	72.249.998
<b>Dài hạn</b>	<b>13.087.812.349</b>	<b>15.664.200.260</b>
Chi phí thuê đất (*)	9.402.187.751	9.647.047.007
Công cụ, dụng cụ	1.385.180.706	3.003.241.365
Sửa chữa, cải tạo	2.290.027.246	2.990.300.779
Khác	10.416.646	23.611.109
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.466.799.369</u></b>	<b><u>16.182.312.707</u></b>

(\*) Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp chi phí thuê đất ở Khu Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	<u>7.973.731.676</u>	<u>14.466.183.604</u>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	<u>1.620.571.261</u>	<u>1.769.447.059</u>	<u>(2.165.347.533)</u>	<u>1.224.670.787</u>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	275.452.708	-	275.452.708
Khác	-	<u>(4.017.638.786)</u>	<u>4.017.638.786</u>	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>-</u>	<u><b>4.293.091.494</b></u>	<u><b>(4.017.638.786)</b></u>	<u><b>275.452.708</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Kinh phí công đoàn	63.771.362	203.654.590
Phải trả, phải nộp khác	400.325.392	317.379.792
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>464.096.754</b>	<b>521.034.382</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	464.096.754	503.421.549
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	17.612.833

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	253.355.343.545	499.323.155.049	(669.840.461.915)	(30.128.177)	82.807.908.502

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	USD	VND			
United Overseas Bank Limited Company	-	43.054.015.394	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2019 đến ngày 14 tháng 6 năm 2019	7,0	Hàng hóa luân chuyển (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	105.080	2.441.533.800	30 tháng 5 năm 2019	4,38	Quyền sử dụng đất và công trình, máy móc thiết bị đi kèm (Thuyết minh số 11 và 14) Phải thu (Thuyết minh số 6) Hàng hóa luân chuyển (Thuyết minh số 10)
	812.359	18.875.156.021	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2019 đến ngày 26 tháng 5 năm 2019	Từ 4,0 đến 4,5	
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex – Chi nhánh Long An	771.077	17.915.968.287	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2019 đến ngày 3 tháng 4 năm 2019	4,5	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	521.235.000	7 tháng 1 năm 2019	5,1	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.688.516</b>	<b>82.807.908.502</b>			

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>2.675.951.754</u>	<u>3.565.639.607</u>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND				
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	147.280.190.000	24.894.688.720	49.607.325.328	(45.881.484.136)	175.900.719.912
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.094.902.893	4.094.902.893
Số cuối năm	<u>147.280.190.000</u>	<u>24.894.688.720</u>	<u>49.607.325.328</u>	<u>(41.786.581.243)</u>	<u>179.995.622.805</u>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	147.280.190.000	24.894.688.720	49.607.325.328	(41.786.581.243)	179.995.622.805
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	(63.557.983.641)	(63.557.983.641)
Số cuối năm	<u>147.280.190.000</u>	<u>24.894.688.720</u>	<u>49.607.325.328</u>	<u>(105.344.564.884)</u>	<u>116.437.639.164</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.728.019	14.728.019

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

**20.3 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(63.557.983.641)	4.094.902.893
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành ( <i>cổ phiếu</i> )	14.728.019	14.728.019
(Lỗ) lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- (Lỗ) lãi cơ bản	(4.315)	278
- (Lỗ) lãi suy giảm	(4.315)	278

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>572.929.262.061</b>	<b>1.304.340.403.437</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	572.771.112.502	1.304.340.403.437
Doanh thu khác	158.149.559	-
<b>Trừ:</b>	<b>(119.065.382)</b>	<b>(3.982.413.295)</b>
Hàng bán bị trả lại	(119.065.382)	(3.982.413.295)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>572.810.196.679</b>	<b>1.300.357.990.142</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	572.652.047.120	1.300.357.990.142
Doanh thu khác	158.149.559	-
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	565.889.278.864	1.297.967.741.383
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	6.920.917.815	2.170.051.652

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.382.280.041	7.291.186.762
Lãi chênh lệch tỷ giá	894.431.590	4.860.939.582
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	995.000.000
Thu nhập từ cổ tức	-	7.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.276.711.631</b>	<b>13.147.133.444</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	608.081.222.103	1.271.654.153.782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.281.000.000	6.860.000.000
Khác	30.040.237	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>609.392.262.340</b>	<b>1.278.514.153.782</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.134.807.188	9.156.002.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.199.117.964	3.331.776.585
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.333.925.152</u></b>	<b><u>12.487.779.246</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>12.401.140.227</b>	<b>18.753.453.700</b>
Chi phí vật liệu, bao bì đóng gói	1.773.212.540	4.334.379.605
Chi phí hoa hồng	2.117.806.923	2.929.663.888
Chi phí nhân viên	2.220.827.741	2.836.020.330
Chi phí khác	6.289.293.023	8.653.389.877
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.740.622.810</b>	<b>9.436.093.259</b>
Chi phí nhân viên	3.908.841.267	4.555.929.291
Chi phí khác	3.831.781.543	4.880.163.968
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.141.763.037</u></b>	<b><u>28.189.546.959</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.099.288.131</b>	<b>12.595.436.563</b>
Lãi từ thanh lý tài sản	1.630.466.197	10.461.287.961
Xử lý kiểm kê thừa	345.447.666	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	500.000.000	-
Khác	623.374.268	2.134.148.602
<b>Chi phí khác</b>	<b>(600.776.845)</b>	<b>(538.360.512)</b>
Chi phí khấu hao tài sản	(215.751.737)	(245.011.669)
Khác	(385.025.108)	(293.348.843)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>2.498.511.286</u></b>	<b><u>12.057.076.051</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	775.971.162.948	1.560.172.406.438
Chi phí nhân công	22.679.783.305	26.042.595.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.842.220.216	19.367.032.033
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.453.179.689	6.452.223.353
Chi phí khác	19.604.506.929	16.662.357.382
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>836.550.853.087</u></b>	<b><u>1.628.696.614.591</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	<u>275.452.708</u>	<u>2.275.816.757</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>(63.282.530.933)</u></b>	<b><u>6.370.719.650</u></b>
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(12.656.506.187)	1.274.143.930
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	1.626.961.438	1.424.525.281
Chi phí không được trừ	143.921.369	107.672.102
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	38.035.447	7.351.140
Dự phòng trợ cấp thôi việc chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	(177.937.571)	(300.471.141)
Thu nhập từ cổ tức	-	(1.420)
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	11.300.978.212	(237.403.135)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>275.452.708</u></b>	<b><u>2.275.816.757</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ) thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với (lỗ) thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

**Chênh lệch tạm thời**

	VND Số tiền
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.675.951.754
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	198.217.260
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.874.169.014</b>

**Lỗ thuế**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 56.504.891.060 VND (31 tháng 12 năm 2017: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

									VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
2018	2023	56.504.891.060	-	-	56.504.891.060				

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
				<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn	190.818.000.000	74.540.000.000
		Lãi tiền gửi	1.201.523.883	1.758.007.805
		Bán hàng hóa	76.012.016	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	4.734.023.462	1.087.000.725
		Hàng bán trả lại	-	212.694.545
		Cung cấp dịch vụ	-	7.453.800
Công ty Cổ phần Bibica	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.076.711.200	1.267.154.545
		Sử dụng dịch vụ gia công	-	4.272.727
		Mua nguyên liệu	-	869.091
		Mua dịch vụ	70.125.000	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Mua dịch vụ	91.905.000	124.541.818
		Bán hàng hóa	16.298.182	5.948.182
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Bên liên quan	Thu chi hộ	-	23.225.666
		Bán hàng hóa	17.872.955	15.188.945

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
				<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6)</i></b>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	2.869.390.438	472.272.795
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng	6.979.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Pan	Bên liên quan	Bán hàng	-	16.452.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương	Bên liên quan	Bán hàng	-	6.408.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.876.369.438</b>	<b>495.132.795</b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i></b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Pan	Bên liên quan	Thu chi hộ	-	17.612.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác (Thuyết minh số 28)*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>1.828.139.058</u>	<u>2.056.267.444</u>

**29. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	137.037.000	140.627.483
Từ 1 đến 5 năm	548.148.000	562.509.931
Trên 5 năm	315.185.100	565.519.289
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.000.370.100</u></b>	<b><u>1.268.656.703</u></b>

**30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trương Thị Phượng Linh  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Ngọc Mỹ  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019